

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HC-PT

Ngày 17-7-2024

“V/v khiếu kiện thông báo nộp thuế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huy Cận;

Ông Nguyễn Vĩnh Thành.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Đào Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 11/2023/TLPT- HC ngày 24/10/2023 về việc “*Khiếu kiện thông báo nộp Thuế*”. Do bản án sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh Yên bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa ngày 04/7/2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

1. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1954 (Có mặt);

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Số nhà K, phường L, Thành phố V, tỉnh Vinh Phúc,

Người đại diện theo uỷ quyền của ông V và bà T: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1980; địa chỉ: Số D đường N, xã Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc (Có mặt).

- *Người bị kiện:* Chi Cục Thuế thành phố V; địa chỉ: Số A đường H, phường T, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh T1 - Chi Cục trưởng (Có mặt);

Do có kháng cáo của ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/01/2023 và đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người khởi kiện ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 751m², địa chỉ thửa đất tại: KHC C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc đất là do gia đình khai hoang sử dụng từ trước năm 1980. Năm 2011, Nhà nước thu hồi 168,6m² (đất ở) của gia đình ông bà V T để làm đường ven hồ B. Công trình bị thu hồi là: 01 nhà mái bằng diện tích 50m² và 02 nhà cấp bốn cùng các công trình phụ và cây cối trên đất, 01 cái ao khoảng 90m². Khi đó nhà nước đền bù số tiền là 720.000.000 đồng (Bảy trăm hai mươi triệu đồng chẵn).

Sau khi thu hồi, hiện nay diện tích đất còn lại là 376m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 81, địa chỉ: Khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình sử dụng, ông bà V T đã xây nhà và công trình phụ trên đất khoảng 140,1m² thuộc một phần thửa đất trên.

Đầu năm 2021, để đảm bảo quyền của người sử dụng đất, ông bà V T đã thực hiện kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất, được UBND phường L, thành phố V hoàn thiện đầy đủ các thủ tục và công nhận nội dung như sau:

Thửa đất đăng ký: số 82, tờ bản đồ số: 81; Địa chỉ: KHC3 – phường L – thành phố V - tỉnh Vĩnh Phúc; Diện tích: 376m², sử dụng chung: 0,0m², sử dụng riêng: 376m²; Sử dụng vào mục đích: Đất ở đô thị: 140,1m²; Đất TCLNK: 235,9m², từ thời điểm: trước năm 1980; Nguồn gốc: đất thổ cư của gia đình sử dụng để ở từ trước năm 1980, năm 2011 Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất thực hiện dự án đường ven hồ B là 168,6m² đất ở, phần diện tích còn lại gia đình tiếp tục sử dụng để ở ổn định đến nay.

Sau khi hoàn thiện xong thủ tục hành chính tại phường L và nộp đến Bộ phận một cửa của Văn phòng Đ - chi nhánh V2. Ngày 22/12/2022, ông bà V T nhận được thông báo Thuế cụ thể như sau:

Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V với nội dung: Đất ở vị trí 1 đường ven hồ/Tôn Đức Thắng ; diện tích phải nộp tiền sử dụng đất ở là 140,1m² (trong hạn mức giao đất ở 0m², ngoài hạn mức giao đất ở 140,1m²). Giá đất tính tiền sử dụng đất là 12.500.000 (hệ số VHM:1). Số tiền sử dụng đất phải nộp là: 875.625.000 đồng (Tám trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố

V và số tiền lệ phí trước bạ nhà, đất phải nộp là: $1.765.40.000 \times 0,5\% = 8.827.020$ đồng (Tám triệu tám trăm hai mươi bảy nghìn không trăm hai mươi đồng).

Tổng số tiền mà ông bà V T phải nộp cho Chi cục Thuế thành phố V là: 884.452.020 đồng (Tám trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn không trăm hai mươi đồng).

Nhận thấy việc Chi cục Thuế thành phố V tính số tiền sử dụng đất và số tiền lệ phí trước bạ nhà đất cho gia đình ông bà V T là không đúng, bởi lẽ:

Năm 2011, khi thu hồi của gia đình ông bà Vinh Tuất diện tích $168,6m^2$ đất ở để làm đường ven hồ B, phường L, ông bà V được giao một suất đất giãn dân không thu tiền sử dụng đất có diện tích $100m^2$, địa chỉ tại: khu T, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc và được trả bằng số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) đối với $20m^2$ đất còn thiếu. Ngoài ra ông bà V T không nhận được bất kì khoản bồi thường, hỗ trợ nào khác.

Khi ông V, bà T thực hiện thủ tục hành chính tại phường L, trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các tài liệu do UBND phường L xác nhận cho gia đình ông V, bà T đều thể hiện đất của gia đình ông V, bà T được sử dụng từ trước năm 1980, sau khi thu hồi đất đến nay còn dùng $140,1m^2$ vào mục đích đất ở. Tại thời điểm đó, theo quy định của UBND tỉnh V, hạn mức giao đất ở tại phường L là $200m^2$. Như vậy, sau khi thu hồi, gia đình ông V, bà T được giao một ô đất $100m^2$ đất ở và $20m^2$ đất ở nhận bằng tiền, thì diện tích đất ở của gia đình ông bà Vinh Tuất lúc đó là $120m^2$, vẫn còn $80m^2$ đất ở còn lại được công nhận mà không phải đóng tiền sử dụng đất.

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 6 – Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai.

"1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nhà ở, công trình xây dựng khác từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993; tại thời điểm bắt đầu sử dụng đất không có một trong các hành vi vi phạm theo quy định tại Điều 22 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, nếu được cấp Giấy chứng nhận thì thu tiền sử dụng đất như sau:

a) Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở (nếu có) thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền."

Do đó, với trường hợp của gia đình ông V, bà T thì $80m^2$ không phải nộp tiền sử dụng đất, còn phần diện tích $60,1m^2$ vượt hạn mức công nhận đất ở nếu phải nộp Thuế sẽ được tính theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị:

Đề nghị Tòa án tuyên hủy Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

Đề nghị Tòa án tuyên hủy Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

Đề nghị Tòa án tuyên buộc Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất của gia đình ông V, bà T theo đúng quy định pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của người bị kiện Chi cục Thuế thành phố V ông Phạm Thanh T1 có bản tự khai, như sau:

1. Về nội dung hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất:

Chi cục Thuế thành phố V nhận được Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 6217/PCTTĐC ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh V2 chuyển đến qua hình thức điện tử kèm theo một bộ hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về thu tiền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn V và vợ là bà Nguyễn Thị T, địa chỉ: Khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai số 6217/PCTTĐC, ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ Chi nhánh V2 đã xác định thông tin thửa đất như sau:

“2.1. Thông tin thửa đất

2.1.1. Thửa đất số: 82; Tờ bản đồ số: 81

2.1.2. Địa chỉ tại: KHC3 P.L-thành phố V- tỉnh Vĩnh Phúc.

2.1.3. Vị trí theo bảng giá đất:

- Đường/đoạn đường/khu vực: Đường ven hồ

- Vị trí thửa đất: Vị trí 1

2.1.4. Diện tích thửa đất: 376.0m² (140.1m² đất ở+235.9m² CLN)

- Diện tích phải nộp tiền sử dụng đất/tiền thuê đất: 140.1m²

...

- Diện tích ngoài hạn mức: 140.1m²

...

2.1.8. Thời điểm bắt đầu sử dụng đất từ ngày: 1980”

Căn cứ các thông tin trên Phiếu chuyển và quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức, Chi cục Thuế thành phố V đã tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT, ngày 15/12/2022 và Thông báo nộp tiền về

lệ phí trước bạ số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT, ngày 15/12/2022, đồng thời đã chuyển cả Thông báo nộp tiền cho Văn phòng Đ Chi nhánh V2 để chuyển cho người sử dụng đất theo quy định.

Chi cục T chưa nhận được bất kỳ văn bản nào của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T hoặc từ Văn phòng Đ Chi nhánh V2 về việc rút hồ sơ hoặc đơn xin hủy thông báo Thuế. Vì vậy, Chi cục Thuế thành phố V không có cơ sở để hủy Thông báo Thuế cho ông V và bà T.

2. Về nội dung tính lại tiền sử dụng đất của gia đình ông V:

Căn cứ thông tin thừa đất trên Phiếu chuyển thông tin địa chính và quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất (Điểm a, Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất) quy định về thu tiền sử dụng đất đối với diện tích vượt hạn mức. Cụ thể, đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo bảng giá đất tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất: $140,1\text{m}^2 \times 12.500.000 \text{ đồng}/\text{m}^2 \times 1 \text{ (hệ số điều chỉnh giá)} \times 50\% = 875.625.000 \text{ đồng}$

Chi cục Thuế thành phố V đã tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT, ngày 15/12/2022 đối với diện tích đất vượt hạn mức $140,1\text{m}^2$ của ông V, bà T với số tiền sử dụng đất phải nộp là 875.625.000 đồng.

Trước đó, năm 2021 chính thừa đất này đã được Văn phòng Đ Chi nhánh V2 chuyển Phiếu chuyển thông tin địa chính kèm theo hồ sơ sang cơ quan Thuế. Ngày 30/08/2021, Chi cục Thuế thành phố V đã tính thuế và ban hành Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T theo thông tin trên Phiếu chuyển thông tin địa chính. Sau khi nhận Thông báo nộp thuế, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T không đồng ý với số tiền sử dụng đất phải nộp, vì vậy đã khởi kiện và Tòa án Nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 01/TB-TLVA, ngày 04/3/2022.

Sau đó ông V bà T đã làm đơn xin rút hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ với lý do không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính và đã được cơ quan Thuế chấp nhận và hủy các thông báo số LTB2121901-TK0008093/TB-CCT ngày 30/8/2021, LTB2121901-TK0008085/TB-CCT, ngày 30/8/2021. Đồng thời xin rút đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính số 01/2022/QĐST-HC ngày 16/5/2022.

Đến nay ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T lại tiếp tục khởi kiện yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V; Hủy Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V và yêu Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất của gia đình ông theo đúng quy định pháp luật. Thông tin trên Phiếu chuyển thông tin địa chính

và kết quả tính Thuế lần sau vẫn trùng khớp với lần trước nên Chi cục Thuế thành phố V không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T.

Với nội dung trên, tại bản án hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên đã Quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T đối với các yêu cầu sau:

Tuyên hủy Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

Tuyên hủy Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

Tuyên buộc Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất của gia đình ông V, bà T theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án còn quyết định về quyền kháng cáo và án phí đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, ông Nguyễn Văn H là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có ý kiến trình bày và xuất trình bản án dân sự thể hiện ông Lê Xuân T1 năm 2006 được cấp hơn 6.000 m² đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Cao Thị D được cấp 137,1 m² đất ở; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Mạnh T2 được cấp năm 2024 diện tích 190,5 m² đất ở, như vậy theo ông là không phù hợp và công bằng nên giữ nguyên quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của HĐXX và Thư ký tòa án: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Luật Tố tụng hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án hành chính. Tuy nhiên sau khi tòa án tạm ngừng phiên tòa đã quá thời hạn 01 tháng chưa đưa vụ án ra xét xử là quá thời hạn quy định.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã

thực hiện đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính về cung cấp chứng cứ; có mặt tại Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bác yêu cầu kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, giữ nguyên bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2023/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

Về án phí Hành chính phúc thẩm: do ông V, bà T là người cao tuổi nên miễn án phí cho ông V, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Yêu cầu khởi kiện của ông V, bà T yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V; hủy Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V và buộc Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên theo quy định tại khoản 1 khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, Điều 31 Luật tổ tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V; Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V. Ngày 01/02/2023, ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu hủy và buộc Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Đơn khởi kiện là đảm bảo thời hiệu khởi kiện 01 năm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[1.3] Về kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông V, bà T làm trong hạn luật định hợp lệ, được chấp nhận.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T, thấy rằng:

[2.1] Theo đơn khởi kiện và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà T và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông V, bà T là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất 751m², địa chỉ thửa đất tại: KHC C, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Nguồn gốc đất là do gia đình khai hoang sử dụng từ trước năm 1980. (Xác minh tại phường L thể hiện theo bản đồ

299 thì thửa đất có diện tích 546m² tờ bản đồ số 1 thửa 304 tên sử dụng Nguyễn Văn V, theo bản đồ VN B, có diện tích 751,1m², thửa số 5, tờ bản đồ 81). Năm 2011, theo Quyết định 1953 ngày 10/6/2021 của UBND thành phố V thì Nhà nước thu hồi 373,7m² (168,6m² đất ở, 205,1m² đất vườn) của gia đình ông bà V T để làm đường ven hồ B (BL 97, 110, 137). Công trình bị thu hồi là: 01 nhà mái bằng diện tích 50m² và 02 nhà cấp bốn cùng các công trình phụ và cây cối trên đất, 01 cái ao khoảng 90m². Nhà nước đền bù cho gia đình ông V đầy đủ theo quy định (theo ông V 01 thửa đất không thu tiền sử dụng đất, và số tiền là 720.000.000 đồng (B trăm hai mươi triệu đồng chẵn). Sau khi thu hồi, diện tích đất còn lại là 376m² thuộc thửa đất số 82, tờ bản đồ số 81, địa chỉ: Khu H, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc. Trong quá trình sử dụng đất, ông bà V, T đã xây nhà và công trình phụ trên đất khoảng 140,1m² thuộc một phần thửa đất trên.

Diện tích đất 376m² đã được UBND thành phố V ban hành quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 về việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V. Theo quyết định của UBND thành phố V, Chi cục Thuế thành phố V có nghĩa vụ xác định nghĩa vụ tài chính, thông báo tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí (nếu có) cho người sử dụng đất. Thực hiện quyết định trên ông V, bà T đã nộp hồ sơ đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai hoàn thiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên.

Theo phiếu chuyển thông tin địa chính của Văn phòng Đ – Chi nhánh thành phố V2 (chuyển qua cổng thông tin điện tử đến Chi cục Thuế thành phố V) xác định thông tin người sử dụng đất là ông Nguyễn Văn V xác định nghĩa vụ tài chính đối với diện tích 376m², diện tích đất ở được xác định là 140,1m² và diện tích đất vườn là 235,9m², thời điểm bắt đầu sử dụng đất trước năm 1980. Căn cứ vào phiếu thông tin sử dụng đất trên Chi cục T đã ra Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 và Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 xác định số tiền sử dụng đất là 875.625.000 đồng và lệ phí trước bạ nhà đất là 8.827.020 đồng.

[2.2] Người khởi kiện cho rằng tại thời Nhà nước thu hồi đất, theo quy định của UBND tỉnh V, hạn mức giao đất ở tại phường L là 200m². Như vậy, sau khi thu hồi, gia đình ông bà V T được giao một ô đất 100m² đất ở và 20m² đất ở nhận bằng tiền, thì diện tích đất ở của gia đình ông bà Vinh Tuất lúc đó là 120m² vẫn còn 80m² đất ở còn lại được công nhận mà không phải đóng tiền sử dụng đất. Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 6 - Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất (cấp Giấy chứng nhận) cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất đã sử dụng ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai. Với trường hợp của gia đình ông bà V T thì 80m² không phải nộp tiền sử dụng đất, còn phần diện tích 60,1m² vượt hạn mức công nhận đất ở nếu phải nộp Thuế sẽ được tính theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 29/3/2011 và Quyết định 1953 ngày 10/6/2011 của UBND thành phố V về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để lập phương án bồi thường GPMB xây dựng công trình: Đường H tại phường L, thành phố V, trong số 11 hộ gia đình bị thu hồi có hộ bà Nguyễn Thị T thuộc khu H, B với diện tích thu hồi là 373,7m² trong đó đất ở là 168,6m²; đất vườn là 205,1m². Sau khi thu hồi gia đình ông V, bà T còn lại 376m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, tại Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 03/01/2018, của UBND thành phố V đã điều chỉnh một số nội dung quyết định số 538 ngày 29/3/2011, theo đó hộ gia đình bà T bị thu hồi 120m² đất ở và 253,7m² đất LNK. Lý do điều chỉnh do trước đây chưa xác định đúng diện tích thu hồi nay xác định cho chính xác.

Tòa án cũng có văn bản đề nghị Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố V cung cấp một số thông tin đến hạn mức đất thu hồi của ông V, bà T. Qua làm việc, xác minh tại Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố V và đã được cung cấp văn bản trả lời số 102/CV-TNMT ngày 01/7/2024, nội dung và văn bản kèm theo là Quyết định số 33/QĐ-UB ngày 03/01/2018, của UBND thành phố V đã điều chỉnh một số nội dung quyết định số 538 ngày 29/3/2011, qua đó xác nhận theo quy định về hạn mức giao đất tại khoản 2 Điều 12 Quyết định 49/2007- QĐUB ngày 14/8/2007 và Theo quy định về hạn mức giao đất điểm a, khoản 2 Điều 10 Quyết định số 42/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh V “*Hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh được thực hiện như sau: Đối với khu vực đô thị: Đối với khu vực thuộc phường tối đa không quá 120m² thì diện tích đất ở theo hạn mức đối với khu vực đô thị (tại phường L) là 120m².*”

Tại công văn số 105/ CV- VPĐKĐĐCNAVY ngày 09/4/2023, Văn phòng đăng ký đất đai cũng xác định hạn mức đất ở của gia đình ông V, bà T là đất đô thị, hạn mức đất ở theo Quyết định 49/2007/QĐ-UB ngày 14/8/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh V và Quyết định 42/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh V (tại thời điểm thu hồi đất là 120m²).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện; ông V, bà T khẳng định gia đình ông V, bà T khi bị thu hồi đất đã được giao 100m² đất ở không thu tiền sử dụng đất và được nhận bằng tiền 20m² đất ở như trên; phù hợp với Quyết định số 33 ngày 03/01/2018, của UBND thành phố V đã điều chỉnh một số nội dung quyết định số 538 ngày 29/3/2011, theo đó hộ gia đình bà T bị thu hồi 120m² đất ở và 253,7m² đất LNK. Hạn mức đất ở của ông V, bà T theo các văn bản quy định tại thời điểm thu hồi đất năm 2011 trên là 120m² là có căn cứ.

Việc ông V, bà T và người đại diện theo uỷ quyền cho rằng hạn mức cấp đất phải tính từ thời Nhà nước thu hồi đất, cụ thể hạn mức giao đất ở tại phường L thời điểm 2011 là 200m². Về nội dung này người khởi kiện và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện đưa ra là không có căn cứ, không đưa ra được các tài liệu hay văn bản pháp lý nào để chứng minh. Theo các quyết định

của UBND tỉnh V đã nêu trên thì đối với các phường thuộc Tỉnh thì diện tích đất hạn mức đất ở tại thời điểm thu hồi đất là 120m².

Như vậy hộ ông V, bà T đã bị thu hồi 120m² đất ở và đã được cấp đất tái định cư và bồi thường 100m² đất ở không thu tiền sử dụng đất và bồi thường bằng tiền số diện tích đất thổ cư (ở) còn lại là 20m² nên không còn diện tích đất ở trong hạn mức nữa.

[2.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện có đưa ra một số bản án, quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một số hộ khác với diện tích đất ở khác nhau từ đó cho rằng việc xác định hạn mức đất ở của tỉnh Vĩnh Phúc là không công bằng. Hội đồng xét xử thấy, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho các hộ tại các thời điểm khác nhau, tính chất quan hệ, đặc điểm pháp lý của các thửa đất khác nhau là khác nhau...nên việc cấp đất, xác định diện tích đất ở cho các hộ này là khác nhau và các thông tin đó không liên quan đến vụ án hành chính này nên không xem xét.

[2.4] Để thực hiện được cấp quyền sử dụng đất còn lại (140,1m² đất ở, 235,9m² đất trồng cây lâu năm), năm 2018 ông V, bà T nộp hồ sơ đề nghị chính quyền công nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại. Tại quyết định số 3418/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 UBND thành phố V đã quyết định về việc công nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V với diện tích là 376m². Sau khi UBND thành phố V có quyết định công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V, bà T nêu trên thì ông V, bà T đã làm các thủ tục đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo phiếu chuyển thông tin địa chính của Văn phòng Đ – Chi nhánh thành phố V xác định ông V, bà T phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nộp số tiền sử dụng đất đối với 140,1m² đất ở (ngoài hạn mức giao đất – BL 66) và 235,9m² đất trồng cây lâu năm. Căn cứ phiếu chuyển thông tin địa chính, Chi cục T đã xác định nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất là 875.635.000 đồng và nghĩa vụ nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất là 8.8.27.020 đồng.

Để xác định lại hạn mức đất ở đối với hộ ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T phải nộp thuế, Chi cục Thuế Thành phố V đã có công văn gửi Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh thành phố V xác định hạn mức đất ở đối với hộ ông V, bà T. Tại Công văn số 163/VPĐKĐĐ- CNVY ngày 09/6/2023 của Văn phòng Đ – chi nhánh thành phố V trả lời Chi cục T thì xác định gia đình ông V, bà T hạn mức theo phiếu chuyển thông tin địa chính số 6217/PCTTĐC ngày 12/12/2022. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 108 Luật Đất đai 2013; khoản 1, Điều 20, Nghị định 43/2014/NĐ- CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai; căn cứ điểm a, khoản 2 Điều 10 quyết định số: 42/2014/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND tỉnh V, quy định về hạn mức giao đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, chi nhánh đã xác định các thông tin diện tích đất ở tính tiền sử dụng đất, diện tích trong ngoài hạn mức như phiếu chuyển thông tin số 6217/PCTTĐC ngày 12/12/2022.

Vì vậy, ông V, bà T muốn được cấp giấy chứng nhận đất ở đối với diện tích đất còn lại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ngoài hạn

mức, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V, bà T phải thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

[2.5] Theo quy định tại Điều 57 Luật Đất đai quy định “*Khi chuyển mục đích sử dụng đất thì người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật, chế độ sử dụng đất, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được áp dụng theo loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng đất*” và theo khoản 5 Điều 22 Nghị định 43/2014/CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 thi hành Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Người sử dụng đất sử dụng ổn định trong các trường hợp quy định tại khoản 1, điểm a và điểm c khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này mà không có tranh chấp thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài liệu gắn liền với đất. Người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất quy định tại khoản này phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật*”.

Theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất: “*Trường hợp đất có nhà ở thì người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích đất ở đang sử dụng trong hạn mức công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân; đối với diện tích đất ở vượt hạn mức công nhận đất ở (nếu có) thì phải nộp tiền sử dụng đất bằng 50% tiền sử dụng đất theo giá đất quy định tại Điểm b, Điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định này tại thời điểm có quyết định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền*”.

Chi cục Thuế thành phố V căn cứ vào a, khoản 1, Điều 6 Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ để ban hành Thông báo nộp số tiền sử dụng đất bằng 50% giá đất quy định tính tiền sử dụng đất và căn cứ vào khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 8 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2022 quy định về lệ phí trước bạ để ban hành Thông báo lệ phí trước bạ nhà đất đối với hộ ông V, bà T trên cơ sở phiếu chuyển thông tin địa chính của Văn phòng Đ - Chi nhánh thành phố V là đúng quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính để bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất và Thông báo lệ phí trước bạ nhà đất và yêu cầu tính lại thuế là có căn cứ.

[2.6] Kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện buộc Chi cục T hủy Thông báo nộp tiền sử dụng đất, Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất và tính lại tiền sử dụng đất là không có căn cứ nên không được chấp nhận, cần bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[2.7] Quá trình giải quyết vụ án, tòa án cấp sơ thẩm còn chưa thu thập đầy đủ các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố V về việc thu hồi đất, bồi thường đất của ông V, bà T, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thu thập bổ sung

để làm căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Về án phí: Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa: Kháng cáo của người đại diện cho ông V, bà T không được chấp nhận nên ông V, bà T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Tuy nhiên ông V, bà T người cao tuổi được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa là có căn cứ cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V, bà Nguyễn Thị T. Giữ nguyên bản án Hành chính sơ thẩm số 02/2023/ HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Yên.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị T đối với các yêu cầu sau:

- Tuyên hủy Thông báo nộp tiền lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2221901-TK0012485/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

- Tuyên hủy Thông báo nộp tiền về tiền sử dụng đất số LTB2221901-TK0012494/TB-CCT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thuế thành phố V;

- Tuyên buộc Chi cục Thuế thành phố V tính lại tiền sử dụng đất của gia đình ông V, bà T theo đúng quy định pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn V1 và bà Nguyễn Thị T.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND T.p Vĩnh Yên;
- Chi cục T.H.A DS T.p Vĩnh Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Mạnh